

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỬA NA
7 Quang Trung, Quang Trung, Vinh, Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ quý IV/2016

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Lập ngày 13.. tháng 01. năm 2017..

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		200.176.858.028	461.610.936.231
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		119.698.140.125	33.677.214.641
1. Tiền	111		63.661.473.458	33.677.214.641
2. Các khoản tương đương tiền	112		56.036.666.667	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66.862.023.398	418.956.902.860
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		51.891.266.519	43.798.402.822
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.790.166.041	9.435.608.913
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5.180.590.838	365.722.891.125
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.616.694.505	8.976.818.730
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.616.694.505	2.484.660.034
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	6.471.107.212
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	21.051.484
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.773.882.012.954	4.947.571.787.557

1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.665.044.859.155	4.624.761.966.106
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4.665.044.859.155	4.624.761.966.106
- Nguyên giá	222		5.662.002.254.042	5.356.434.713.651
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(996.957.394.887)	(731.672.747.545)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		108.837.153.799	322.809.821.451
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		108.837.153.799	322.809.821.451
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.974.058.870.982	5.409.182.723.788
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		2.738.175.152.825	3.121.158.452.102
I. Nợ ngắn hạn	310		397.941.546.923	877.495.289.621
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		152.125.848.287	467.670.669.599
2. Người mua trả tiền trước	312		-	-

3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		7.301.796.598	3.286.594.234
4. Phải trả người lao động	314		2.890.958.130	4.015.844.331
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		18.886.930.473	15.026.157.186
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		14.551.302.754	1.469.302.516
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		202.094.329.263	385.826.340.337
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		90.381.418	200.381.418
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.340.233.605.902	2.243.663.162.481
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		258.024.600	26.004.600
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.339.975.581.302	2.243.637.157.881
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.235.883.718.157	2.288.024.271.686
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.235.883.718.157	2.288.024.271.686
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.256.592.103.444	2.256.592.103.444
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.256.592.103.444	2.256.592.103.444
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		64.985.781.295	64.985.781.295
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.792.700.882	5.792.700.882
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-

11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(91.486.867.464)	(39.346.313.935)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(39.346.313.935)	79.207.143.951
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(52.140.553.529)	(118.553.457.886)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.974.058.870.982	5.409.182.723.788

Lập, ngày 13 tháng 01 năm 2017

Người lập

Trần Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Võ Trung Chính



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
 Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (4)	Năm trước (5)	Năm nay (6)	Năm trước (7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		120.684.161.621	90.843.759.271	519.245.699.230	455.932.721.683
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		120.684.161.621	90.843.759.271	519.245.699.230	455.932.721.683
4. Giá vốn hàng bán	11		88.074.539.899	94.118.314.194	309.824.399.922	302.341.608.349
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		32.609.621.722	(3.274.554.923)	209.421.299.308	153.591.113.334
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		578.164.581	50.171.115	1.122.010.894	822.572.094
7. Chi phí tài chính	22		60.426.615.083	58.786.760.700	246.488.594.382	258.351.734.260
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		60.426.615.083	58.786.760.700	246.488.594.382	258.351.734.260
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.361.586.235	5.105.985.563	18.120.400.862	16.228.478.243
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(32.600.415.015)	(67.117.130.071)	(54.065.685.042)	(120.166.527.075)
11. Thu nhập khác	31		581.323.589	-	2.326.920.422	1.613.069.189

12. Chi phí khác	32				79.939.091	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			581.323.589	2.246.981.331	1.613.069.189
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50			(32.019.091.426)	(51.818.703.711)	(118.553.457.886)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			-	321.849.818	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60			(32.019.091.426)	(52.140.553.529)	(118.553.457.886)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			-	-	-

Người lập



Trần Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Võ Trung Chính

Lập, ngày 13 tháng 01 năm 2017

Giám đốc



Trịnh Bảo Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Dạng đầy đủ)
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(52.140.553.529)	(118.553.457.886)
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		265.284.647.342	260.401.143.438
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.122.010.894)	(822.572.094)
- Chi phí lãi vay	06		246.488.594.382	258.351.734.260
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		458.510.677.301	399.376.847.718
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		350.144.091.865	25.613.289.762
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		12.294.571.668	23.062.630.067
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.132.034.471)	-
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(240.983.641.166)	(258.652.288.822)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(321.849.818)	(43.358.227)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.336.920.422	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(199.939.091)	(772.818.182)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		580.648.796.710	188.584.302.316
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(398.116.117.135)	(238.204.290.913)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công nợ của đơn vị khác	24			5.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		881.833.562	1.184.848.555
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(407.234.283.573)	(232.019.442.358)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	96.588.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		429.506.502.602	221.634.082.688
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(516.900.090.255)	(342.679.742.351)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(87.393.587.653)	(24.457.659.663)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		86.020.925.484	(67.892.799.705)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.677.214.641	101.570.014.346
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		119.698.140.125	33.677.214.641

Người lập



Trần Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Võ Trung Chính

Lập, ngày 13 tháng 01 năm 2017

Giám đốc



Trịnh Bảo Ngọc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC Quý 4 năm 2016

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900797430 ngày 16 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp và các giấy chứng nhận kinh doanh điều chỉnh..

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 115 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 116).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, mua bán điện năng.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Cho thuê văn phòng; Cho thuê văn phòng;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Đầu tư xây dựng nhà ở, văn phòng;
- Khai thác quặng sắt;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, vật tư thiết bị phục vụ ngành điện;
- Bán buôn tổng hợp;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Khả năng tiếp tục hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 197,76 tỷ VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2016: 415,88 tỷ VND), trong đó Công ty

có khoản vay dài hạn đến hạn trả là 186,69 tỷ VND, kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 lỗ 52,14 tỷ VND (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015: lỗ 118,55 tỷ đồng). Để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của Công ty, Ban Giám đốc Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, xây dựng hợp lý kế hoạch kinh doanh, phương án sử dụng nguồn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và nguồn khấu hao tài sản cố định hàng năm để thanh toán các khoản nợ. Theo đó, Ban Giám đốc đánh giá rằng báo cáo tài chính này được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục là phù hợp. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm những điều chỉnh có thể có do ảnh hưởng của vấn đề không chắc chắn nêu trên.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Hòa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp 2008 số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động, được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	63.661.473.458	664.886.675
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	56.036.666.667	33.012.327.966
	119.698.140.125	33.677.214.641

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 phản ánh 02 khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An. Khoản tiền gửi này được áp dụng lãi suất cố định là 5,1%/năm và đáo hạn vào ngày 08 tháng 04 năm 2017 và ngày 09 tháng 5 năm 2017.

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	-
	10.000.000.000	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực VN	51.863.361.834	43.770.498.137
Phải thu khách hàng khác	27.904.685	27.904.685
	51.891.266.519	43.798.402.822

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty xây dựng 319 Bộ Quốc Phòng	2.320.804.000	2.320.804.000
Công ty TNHH 1 TV Lũng Lô 3	2.019.899.000	2.019.899.000
Trung Tâm KT tài nguyên môi trường Nghệ An	647.827.200	1.124.736.113
CN công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật Điện Lực Dầu	171.231.898	171.231.898
Khí Việt Nam- TT thí nghiệm điện	144.853.000	-
Đài khí tượng thủy văn Bắc Trung Bộ	4.485.550.943	3.798.937.902
Các khoản khác	9.790.166.041	9.435.608.913

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	Trình bày lại VND
Giá trị còn lại Đường dây 220KV bàn giao cho Công ty Truyền tải điện 1(*)	2.929.046.206	364.087.026.232
Lãi dự thu	104.340.093	90.155
Tạm ứng	773.453.331	1.249.245.139
Hội đồng Bồi thường và TĐC Công trình thủy điện Hòa Na	-	69.429.070
Phải thu khác	1.373.751.208	317.100.529
	5.180.590.838	365.722.891.125

(*) Theo biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 03 tháng 11 năm 2015 về kiểm toán hạng mục đường dây 220KV đấu nối hệ thống điện quốc gia thuộc Dự án Thủy điện Hòa Na và Quyết định số 77/QĐ-HDQT-HHC ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành Dự án đầu tư Công trình thủy điện Hòa Na, giá trị quyết toán công trình đường dây 220KV hình thành qua đầu tư là 364.087.026.232 VNĐ. Công ty đã thống nhất với Công ty truyền tải điện 1 để bàn giao giá trị này. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, Công ty truyền tải điện 1 đã chuyển cho Công ty Cổ phần thủy điện Hòa Na 132.000.000.000 tỷ VNĐ vốn đầu tư từ nguồn vốn tự có; 215.612.172.369 tỷ VNĐ vốn đầu tư từ nguồn vốn vay Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Nghệ An; 3.883.041.483 VNĐ vốn đầu tư từ nguồn vốn vay Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội và 9.662.766.174 VNĐ vốn đầu tư từ nguồn vốn vay Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Hà Nội. Ban Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng khoản phải thu này chắc chắn thu hồi được từ Công ty Truyền tải điện 1 nên không phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	-	21.051.484
	-	21.051.484

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	3.698.473.418.654	1.646.523.171.413	7.375.940.420	4.062.183.164	5.356.434.713.651
Mua sắm mới	-	924.766.467	-	333.122.510	1.257.888.977
XDCB hoàn thành bàn giao	686.969.152	-	-	-	686.969.152
Điều chỉnh tăng	610.067.046.824	-	-	-	610.067.046.824
Điều chỉnh giảm	-	(306.444.364.562)	-	-	(306.444.364.562)
Tại ngày 31/12/2016	4.309.227.434.630	1.341.003.573.318	7.375.940.420	4.395.305.674	5.662.002.254.042
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	415.681.738.763	308.038.409.518	6.110.556.311	1.842.042.953	731.672.747.545
Trích khấu hao trong kỳ	160.876.151.886	103.046.558.054	597.609.407	764.327.995	265.284.647.342
Tại ngày 31/12/2016	576.557.890.649	411.084.967.572	6.708.165.718	2.606.370.948	996.957.394.887
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2016	3.573.179.089.759	1.089.409.059.968	667.774.702	1.788.934.726	4.665.044.859.155
Tại ngày 01/01/2016	3.282.791.679.891	1.338.484.761.895	1.265.384.109	2.220.140.211	4.624.761.966.106

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 6.177.627.811 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4.376.562.383 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ Dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí xây dựng	24.500.709.785	42.392.642.169
Chi phí thiết bị		49.021.756.949
Chi phí XDCB khác	84.336.444.014	231.395.422.333
	108.837.153.799	322.809.821.451

Tổ máy số 01 và tổ máy số 02 của Nhà máy Thủy điện Hòa Na đã chính thức đi vào hoạt động và phát điện thương mại từ ngày 06 tháng 02 năm 2013 và ngày 31 tháng 3 năm 2013. Theo Quyết định số 21/QĐ-HĐQT-HHC ngày 01 tháng 6 năm 2015, Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt tổng mức đầu tư hiệu chỉnh (lần 3) cho dự án Nhà máy Thủy điện Hòa Na là 7.092,98 tỷ VND. Ngày 14/6/2016 Hội đồng quản trị Công ty đã ký Quyết định số

77/QĐ-HĐQT-HHC về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành Dự án đầu tư Công trình thủy điện Hòa Na. Công ty đã hạch toán tăng TSCĐ theo Quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị chi phí đầu tư xây dựng cơ bản đang được Công ty theo dõi trên khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” với số tiền 108,83 tỷ VND. Đây là một số chi phí Xây dựng cơ bản dở dang chưa được quyết toán ở giai đoạn 1.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ban điều hành Dự án Thủy điện Hòa Na	79.717.032.931	223.046.315.754
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	38.035.378.081	127.216.596.958
Công ty Cổ phần Hải Âu	-	6.293.480.534
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	3.479.812.177	3.924.296.480
Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Tân Mai	-	2.983.385.906
Công ty Cổ phần tư vấn dự án Điện Lực Dầu Khí	1.807.594.450	2.531.614.560
Công ty CP Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam	116.227	67.665.145
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí VN	-	2.305.384.736
Công ty cổ phần Hoàng Long Bình	-	541.975.559
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Khôi Nguyên	-	435.962.601
Công ty cổ phần xây dựng Nghĩa Đạt	-	1.154.014.589
Công ty Cổ phần Đầu tư và TM Dầu khí Sông Đà	-	3.187.959.460
TCT xây dựng NN và phát triển Nông Thôn	1.281.459.818	2.943.904.528
Công ty Truyền tải điện 1	264.942.087	264.942.087
Các đối tượng khác	27.539.512.516	90.773.170.702
	152.125.848.287	467.670.669.599

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	01/01/2016	Phát sinh trong năm		31/12/2016
		Số phải nộp	Số đã nộp	
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	40.135.596.782	37.184.004.145	2.951.592.637
- Thuế GTGT đầu ra	-	40.135.596.782	37.184.004.145	2.951.592.637
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	321.849.818	321.849.818	-
Thuế thu nhập cá nhân	(21.051.484)	514.783.665	345.832.534	147.899.647
Thuế tài nguyên	1.674.232.234	38.852.246.642	37.937.788.222	2.588.690.654
Tiền thuê đất	-	1.278.000	1.278.000	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các loại thuế khác	1.612.362.000	10.424.753.300	10.423.501.640	1.613.613.660
Cộng	3.265.542.750	90.253.508.207	86.217.254.359	7.301.796.598

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm dự trả	4.340.033.372	4.472.388.106
Lãi vay dự trả	8.624.799.254	3.119.846.038

Chi phí phải trả khác	5.922.097.847	7.433.923.042
	18.886.930.473	15.026.157.186

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế tài nguyên, thuế VAT và tiền môi trường rừng tạm tính chưa kê khai	9.912.768.287	1.238.031.562
Các khoản phải trả khác	4.638.534.467	231.270.954
	14.551.302.754	1.469.302.516

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a, Vay ngắn hạn	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Vinh (i)	15.425.136.014	30.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng - Chi nhánh Nghệ An (ii)	-	17.390.340.337
Cộng	15.425.136.014	47.390.340.337

Ngày 17/10/2016 Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 0067.HĐTD1-404.15 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Vinh, hạn mức 30 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng. Mục đích cấp tín dụng để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, các khoản chi phí và các khoản thuế, phí, tiền môi trường rừng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thủy điện. Lãi Suất Cho Vay thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 6,5%/năm.

Ngày 17/11/2016 Công ty ký Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1611.02/2016 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng - Chi nhánh Nghệ An, hạn mức 35 tỷ đồng, kỳ hạn 06 tháng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động sản xuất điện năng bao gồm các hạng mục chi phí: Thuế phí môi trường, tài nguyên nước; thuế VAT; lương; các chi phí duy tu bảo dưỡng; tiền bảo hiểm. Lãi Suất Cho Vay được điều chỉnh theo quy định về lãi suất của Ngân Hàng quy định từng thời kỳ và được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ.

b, Vay dài hạn đến hạn trả	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (i)	115.853.627.905	278.784.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (ii)	35.952.000.000	35.952.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (iii)	9.863.565.344	3.700.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Hà Nội (iv)	25.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	186.669.193.249	338.436.000.000

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Nhận cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	258.024.600	26.004.600
	258.024.600	26.004.600

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (i)	1.588.192.734.484	1.856.445.443.198
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (ii)	269.655.118.976	305.607.118.976
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (iii)	315.906.976.392	240.020.595.707
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Hà Nội (iv)	352.889.944.699	180.000.000.000
Cộng	2.526.644.774.551	2.582.073.157.881
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	186.669.193.249	338.436.000.000
	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (i)	1.472.339.106.579	1.577.661.443.198
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (ii)	233.703.118.976	269.655.118.976
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (iii)	306.043.411.048	236.320.595.707
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Hà Nội (iv)	327.889.944.699	160.000.000.000
Cộng	2.339.975.581.302	2.243.637.157.881

- (i) Ngày 16 tháng 10 năm 2008, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An với số tiền vay là 2.240 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là thực hiện đầu tư các hạng mục xây dựng và thiết bị của Dự án Xây dựng công trình thủy điện Hòa Na. Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ năm 2013 đến năm 2020, chịu lãi suất theo lãi suất công bố của Bộ Tài chính theo từng thời điểm giải ngân, lãi vay trả hàng tháng. Công ty sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho khoản vay này.
- (ii) Ngày 19 tháng 10 năm 2011, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An với số tiền vay là 411 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là thực hiện đầu tư các hạng mục xây dựng và thiết bị của Dự án Xây dựng công trình thủy điện Hòa Na. Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ năm 2013 đến năm 2020, chịu lãi suất thỏa thuận cố định 15,6%/năm, ngày 03 tháng 2 năm 2015 Công ty đã ký Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 06/2015/HĐTĐĐT-NHPT-NAN điều chỉnh mức lãi suất này về 11%/năm, áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho khoản vay này.
- (iii) Ngày 05 tháng 3 năm 2012, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với số tiền vay là 400 tỷ VND. Mục

đích của khoản vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na công suất 180MW. Theo Thông báo số 138/TB-CNTPHN ngày 16 tháng 01 năm 2013, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội điều chỉnh tổng hạn mức tín dụng cho Công ty thành 371,216 tỷ VND. Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần từ năm 2014 đến năm 2024, chịu lãi suất cơ sở cộng 4,5%/năm (9,5%/năm ngày 31 tháng 3 năm 2016), lãi vay trả hàng tháng. Công ty sử dụng tài sản hình thành trong tương lai của dự án và bảo lãnh của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam để bảo đảm cho khoản vay này.

- (iv) Ngày 18 tháng 8 năm 2009, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn đồng tài trợ với 03 (ba) ngân hàng bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội, Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á. Theo Phụ lục hợp đồng số 01.09.001.286688.TD tháng 8 năm 2012, khoản vay đồng tài trợ này thay đổi chỉ còn 02 (hai) ngân hàng tài trợ bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (ngân hàng đầu mối) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam với tổng số tiền cho vay vốn là 328,784 tỷ VND. Các khoản vay được Công ty dùng để thanh toán một phần các chi phí đầu tư máy móc thiết bị thủy công, thủy lực (không bao gồm thuế giá trị gia tăng và lãi vay trong thời gian xây dựng) của Dự án Đầu tư Xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na. Khoản vay này được trả làm nhiều lần bắt đầu từ năm 2014 đến năm 2023, chịu lãi suất bình quân lãi suất tham chiếu cộng 4,2%/năm (ngày 26 tháng 5 năm 2015 áp dụng biên độ tối thiểu 3%/năm) nhưng không thấp hơn bình quân lãi suất cho vay trung dài hạn tối thiểu của các bên cho vay (9,85%/năm tại ngày 31 tháng 3 năm 2016), lãi vay trả hàng quý. Công ty sử dụng toàn bộ công trình, quyền tài sản hình thành từ công trình, bất động sản khác và bảo lãnh thanh toán của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam để đảm bảo cho khoản vay này.
- (v) Ngày 17 tháng 12 năm 2012, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Hà Nội với số tiền vay là 200 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là thanh toán các chi phí thi công của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na. Khoản vay được trả làm nhiều lần bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2024, chịu lãi suất bình quân lãi suất tiết kiệm 12 tháng (trả lãi sau) của 05 Ngân hàng bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình cộng biên độ 4,2%/năm (ngày 19 tháng 6 năm 2015 áp dụng biên độ tối thiểu 3%/năm) nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu trung/dài hạn theo quy định của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (9,52%/năm tại ngày 31 tháng 3 năm 2016), lãi vay trả 6 tháng/lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng máy móc, thiết bị, công trình xây dựng của dự án, cam kết trả nợ thay của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam hoặc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và số dư tài khoản/hợp đồng tiền gửi của Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na và/hoặc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và/hoặc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (vi) Ngày 21 tháng 01 năm 2016, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Hà Nội với số tiền vay là 300 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là tài trợ các khoản chi phí tăng lên sau điều chỉnh Tổng mức đầu tư của dự án nhà máy thủy điện Hòa Na, cụ thể: chi phí xây dựng, thiết bị; Chi phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và Tái định cư của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na. Khoản vay được trả thành 20 kỳ, bắt đầu từ năm 2016 đến năm 2025, gốc và lãi vay trả 6 tháng/lần, lãi suất năm thứ nhất: 7%/năm; Năm thứ 2: bằng bình quân lãi suất tiết kiệm 12 tháng (trả lãi sau) của 03 Ngân hàng bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, và Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình cộng biên độ 1,5%/năm; Năm thứ 3: bằng bình quân lãi suất tiết kiệm 12 tháng (trả lãi sau) của 03 Ngân hàng bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, và Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình cộng biên độ 2,2%/năm. Công ty sử dụng toàn bộ công trình, quyền tài sản hình thành từ công trình, bất động sản khác để đảm bảo cho khoản vay này.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/1/2015	2.160.004.103.444	64.985.781.295	5.792.700.882	80.125.685.951	2.310.908.271.572
Tăng vốn trong kỳ (Lỗ) trong kỳ	96.588.000.000	-	-	-	96.588.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(118.553.457.886)	(118.553.457.886)
Số dư tại ngày 01/01/2016	2.256.592.103.444	64.985.781.295	5.792.700.882	(39.346.313.935)	2.288.024.271.686
Tăng vốn trong kỳ (Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(52.156.273.529)	(52.156.273.529)
Số dư tại ngày 31/12/2016	2.256.592.103.444	64.985.781.295	5.792.700.882	(91.502.587.464)	2.235.867.998.157

(i) Theo Quyết định số 02/QĐ-ĐLTK ngày 31 tháng 3 năm 2015, Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam quyết định góp vốn điều lệ bổ sung lần 1 năm 2015 bằng tiền cho Công ty với số tiền là 96.588.000.000 VND.

(ii) Theo nội dung Công văn số 10084/BTC-CĐKT ngày 28 tháng 8 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc trả lời Chế độ kế toán: "... Công ty được hạch toán giảm chi phí quản lý dự án hoặc ghi tăng vốn kinh doanh khoản lãi tiền gửi phát sinh từ nguồn vốn góp của cổ đông tạm thời nhân rồi trong thời gian đầu tư xây dựng công trình thủy điện...". Theo đó, Công ty đã ghi nhận khoản lãi tiền gửi phát sinh này trên khoản mục "Vốn khác của chủ sở hữu" của bảng cân đối kế toán, với số tiền lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 64,9 tỷ VND. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc trình bày nêu trên mặc dù khác biệt với quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam nhưng phù hợp với hoạt động của Công ty và đã được Bộ Tài chính chấp nhận bằng văn bản.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ tám ngày 29 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 2.256.592.100.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Chủ sở hữu/Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8		Vốn đã góp 31/12/2016	Vốn đã góp 01/01/2016
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.898.727.600.000	84,14%	1.898.727.600.000	1.898.727.600.000
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	87.200.000.000	3,77%	87.200.273.444	87.200.273.444
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á		5,0%	115.500.000.000	115.500.000.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	4,55%	105.000.000.000	105.000.000.000
Các cổ đông khác	4,48%	50.164.230.000	50.164.230.000
		<u>324.072.400.000</u>	<u>324.072.400.000</u>
	100%	<u>2.256.592.103.444</u>	<u>2.256.592.103.444</u>

Cổ phiếu

Toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông đang được lưu hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

21. DOANH THU BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
	VND	VND
Doanh thu điện phát lưới	519.245.699.230	455.932.721.683
	<u>519.245.699.230</u>	<u>455.932.721.683</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
	VND	VND
Giá vốn phát điện	309.824.399.922	302.341.608.349
	<u>309.824.399.922</u>	<u>302.341.608.349</u>

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.379.852.009	3.542.062.241
Chi phí nhân công	24.724.326.489	21.462.882.575
Chi phí khấu hao tài sản cố định	265.284.647.342	260.401.143.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.437.204.685	23.880.327.543
Chi phí khác (tất cả các chi phí khác ngoài 4 loại trên)	8.118.770.259	9.283.670.795
	<u>327.944.800.784</u>	<u>318.570.086.592</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.122.010.894	822.572.094
	<u>1.122.010.894</u>	<u>822.572.094</u>

25. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
	VND	VND
Tiền bán hồ sơ thầu	32.000.000	-
Tiền được bảo hiểm, bồi thường, bồi hoàn	581.323.589	-
Thu nhập khác	1.713.596.833	1.613.069.189
	2.326.920.422	1.613.069.189

26. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí khác	79.939.091	-
	79.939.091	-

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	(52.140.553.529)	(118.553.457.886)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	1.688.888.182	-
Thuế suất thông thường	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	321.849.818	-

Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Hòa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, đối với hoạt động kinh doanh điện, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động tính trên thu nhập chịu thuế, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2013) và giảm 50% cho chín năm tiếp theo (từ năm 2017). Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản vay	2.542.069.910.565	2.629.463.498.218
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	119.698.140.125	33.677.214.641
Nợ thuần	2.422.371.770.440	2.595.786.283.577
Vốn chủ sở hữu	2.235.883.718.157	2.288.024.271.686
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1,08	1,13

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.698.140.125	33.677.214.641
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.000.000.000	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	56.298.404.026	409.521.293.947
Tổng cộng	185.996.544.151	443.198.508.588
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	2.542.069.910.565	2.629.463.498.218
Phải trả người bán và phải trả khác	166.677.151.041	469.139.972.115
Chi phí phải trả	18.886.930.473	15.026.157.186
Tổng cộng	2.727.633.992.079	3.113.629.627.519

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá bán điện

Công ty chỉ bán điện cho Công ty Mua bán điện. Giá bán điện ra thị trường của Tập đoàn Điện lực Việt Nam có sự điều tiết của Nhà nước, do đó, giá điện đầu vào của Công ty Mua bán điện cũng chịu sự điều tiết này. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá mua, bán điện.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá không có khoản rủi ro tín dụng do việc thu hồi tiền bán điện từ Công ty Mua bán điện được thực hiện thường xuyên và liên tục.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.698.140.125	-	119.698.140.125
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	56.298.404.026	-	56.298.404.026
Tổng cộng	185.996.544.151	-	185.996.544.151
31/12/2016			
Các khoản vay	202.094.329.263	2.339.975.581.302	2.542.069.910.565
Phải trả người bán và phải trả khác	166.677.151.041	-	166.677.151.041
Chi phí phải trả	18.886.930.473	-	18.886.930.473
Tổng cộng	387.658.410.777	2.339.975.581.302	2.727.633.992.079
Chênh lệch tài sản thuần	(201.661.866.626)	(2.339.975.581.302)	(2.541.637.447.928)
	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.677.214.641	-	33.677.214.641
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	408.272.048.808	-	408.272.048.808
Tổng cộng	441.949.263.449	-	441.949.263.449
01/01/2016			
Các khoản vay	385.826.340.337	2.243.637.157.881	2.629.463.498.218
Phải trả người bán và phải trả khác	469.055.416.240	26.004.600	469.081.420.840
Chi phí phải trả	15.026.157.186	-	15.026.157.186
Tổng cộng	869.907.913.763	2.243.663.162.481	3.113.571.076.244
Chênh lệch tài sản thuần	(427.958.650.314)	(2.243.637.157.881)	(2.671.595.808.195)

Ban giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức rất cao, tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, xây dựng hợp lý kế hoạch kinh doanh, phương án sử dụng nguồn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và nguồn khấu hao tài sản cố định hàng năm để thanh toán các khoản nợ. Đến ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành Dự án đầu tư Công trình thủy điện Hòa Na với giá trị 6.474,33 tỷ VNĐ (bao gồm VAT). Bên cạnh đó, Ban Giám đốc tin tưởng rằng dòng tiền các kỳ sau sẽ khả quan hơn để đảm bảo cho khả năng thanh toán của Công ty và có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Cổ đông
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	Cổ đông

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015</u>
	VND	VND
Vay	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	85.063.404.293	-
Nhận góp vốn		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN	-	96.588.000.000
	-	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Các khoản vay		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	157.953.488.196	120.010.297.854
Phải trả		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	38.035.378.081	127.216.596.958

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ngày 13 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Thu Hà

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Võ Trung Chính

GIÁM ĐỐC



Trịnh Bảo Ngọc